

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ RIỀNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 39/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 15/8/2024

V/v “Ly hôn”

NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ RIỀNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Hùng Dũng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Sỹ Luận

Ông Phạm Văn Khuyến

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Duyên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Giáp - Kiểm sát viên

Ngày 15 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 135/2024/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 3 năm 2024 về việc: “Ly hôn và nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 34/2024/QĐXX-ST ngày 01 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2024/QĐST-HNGĐ ngày 28/7/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc M, sinh năm: 1988; địa chỉ: Thôn T, xã B, huyện P, tỉnh Bình Phước. Chỗ ở hiện nay: Khu phố F, phường L, thị xã P, tỉnh Bình Phước.

- Bị đơn: Ông Quang Đức H, sinh năm: 1984; địa chỉ: Thôn T, xã B, huyện P, tỉnh Bình Phước.

(Nguyên đơn bà N có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, bị đơn ông H vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình thụ lý vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc M trình bày:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Ngọc M và ông Quang Đức H đã tự nguyện tìm hiểu, chung sống vợ chồng từ năm 2007, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện P, tỉnh Bình Phước (nay là xã B, huyện P, tỉnh Bình Phước) theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 65, quyển số 01 ngày 03/5/2007. Vợ chồng chung sống hạnh phúc cho đến năm 2010 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do

trong cuộc sống, vợ chồng có nhiều bất đồng quan điểm, chồng bà có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã, xung đột kéo dài thậm chí nhiều khi vợ chồng xảy ra mâu thuẫn ông H còn có hành vi đánh đập bà M, do là vợ chồng nên bà M nhẫn nhịn, không trình báo chính quyền địa phương. Mặc dù đã được gia đình hai bên khuyên nhủ, nhưng tình cảm vợ chồng không hàn gắn được. Vì vậy mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng nên bà M, ông H đã sống ly thân từ tháng 7/2022 đến nay. Trong suốt thời gian dài sống ly thân, vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc cho nhau, kinh tế hoàn toàn độc lập.

Theo đơn khởi kiện cũng như quá trình Tòa án thụ lý vụ án, bà Minh xác định tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy nguyên đơn bà M yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà M được ly hôn với chồng là ông Quang Đức H.

[2] *Về con chung và cấp dưỡng*: Trong thời gian chung sống, vợ chồng có 01 con chung là cháu Quang Thị Tuệ H1, sinh ngày 02/4/2009. Trong thời gian hai vợ chồng bà M sống ly thân cháu H1 chung sống với bà M. Do đó khi ly hôn, nguyên đơn bà M nguyện vọng và yêu cầu được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là Quang Thị Tuệ H1 đến khi cháu H1 trưởng thành, đủ 18 tuổi. Lý do bà Minh nuôi con vì từ khi vợ chồng sống ly thân đến nay, cháu H1 chung sống với bà M tại địa chỉ: Khu phố F, phường L, thị xã P, tỉnh Bình Phước, bà M trực tiếp là người chăm sóc nuôi dưỡng, từ khi vợ chồng bà M sống ly thân đến nay ông H không đến thăm, không gọi điện thoại hỏi thăm con. Về điều kiện nuôi con, hiện bà M là nhân viên phục vụ quán cơm, thu nhập trung bình khoảng 6.000.000đ/tháng, nên có đủ điều kiện để nuôi dưỡng con chung.

Về cấp dưỡng: Trường hợp được quyền nuôi con, bà M không yêu cầu ông H phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] *Về tài sản chung*: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] *Về nợ chung*: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình thụ lý vụ án, Tòa án đã niêm yết hợp lệ, đầy đủ các văn bản tố tụng theo quy định cho bị đơn ông Quang Đức H. Do đó Căn cứ Điều 179 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Tòa án đã gửi tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng: Thông báo thụ lý vụ án các giấy triệu tập đương sự làm việc, Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bị đơn ông Quang Đức H vẫn vắng mặt không có lý do, không có văn bản trình bày ý kiến.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà M có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn ông H vắng mặt phiên tòa lần 02, không có lý do.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước phát biểu:

+ Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký: Kể từ thời điểm thụ lý vụ án đến khi xét xử sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử,

người tham gia tố tụng thực hiện đúng, đầy đủ quy định Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

+ Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

+ Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ cần chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc M.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền và thủ tục tố tụng:

Bà Nguyễn Thị Ngọc M khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Quang Đức H, địa chỉ cư trú: Thôn T, xã B, huyện P, tỉnh Bình Phước. Tòa án nhân dân huyện Phú Riềng xác định quan hệ pháp luật của vụ án là “*Ly hôn*”. Căn cứ các Điều 28; Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51; 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà M có đơn đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt; bị đơn ông H vắng mặt phiên tòa lần 02, không có ký do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân:* Hội đồng xét xử nhận định: Quan hệ hôn nhân giữa bà M và ông H là hôn nhân hợp pháp, đủ các điều kiện về kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện P, tỉnh Bình Phước (nay là xã B, huyện P, tỉnh Bình Phước) theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 65, quyển số 01 ngày 03/5/2007 nên bà M và ông H là vợ chồng hợp pháp.

Xét yêu cầu ly hôn của nguyên đơn bà M, hôn nhân giữa bà M và ông H phát sinh mâu thuẫn trầm trọng từ khoảng đầu năm 2022, nguyên nhân do vợ chồng có nhiều bất đồng quan điểm. Từ đó dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã, xô xát, xung đột kéo dài. Do đó vợ chồng không còn sự tin tưởng, quan tâm và thương yêu lẫn nhau dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn. Do mâu thuẫn không thể dung hòa được nên vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2022 cho đến nay. Khi vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, hai bên gia đình đều biết, có khuyên giải vợ chồng đoàn tụ nhưng không có kết quả. Trong thời gian sống ly thân, vợ chồng không còn sự quan tâm, thương yêu và chăm sóc cho nhau, kinh tế hoàn toàn độc lập. Quá trình thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh về tình trạng hôn nhân của các đương sự (BL 26) theo cung cấp thông tin của

Trưởng thôn T, có xác nhận của chính quyền địa phương xác định: Trong thời gian chung sống, vợ chồng ông H bà M xảy ra mâu thuẫn nên hai vợ chồng sống ly thân, bà M và con chuyển về nơi khác sinh sống. Điều này cho thấy hôn nhân giữa vợ chồng bà M, ông H đã đến mức trầm trọng, mục đích chung sống hạnh phúc không đạt được. Do đó Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M về việc yêu cầu ly hôn với ông H.

[2.2] *Về con chung*: Trong thời gian chung sống, vợ chồng bà M, ông H có 01 con chung là cháu Quang Thị Tuệ H1, sinh ngày 02/4/2009. Trong thời gian sống ly thân, cháu H1 trực tiếp chung sống với bà M. Do đó khi ly hôn, bà M yêu cầu được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu H1 đến khi trưởng thành, đủ 18 tuổi.

Hội đồng xét xử xét thấy: Từ khi vợ chồng bà M, ông H sống ly thân cũng như hiện nay, cháu H1 được bà M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Trong quá trình Tòa án thụ lý vụ án, lời khai của cháu H1 có nguyện vọng mong muốn tiếp tục chung sống với mẹ. Hơn nữa quá trình nuôi dưỡng cháu H1 trong thời gian vợ chồng sống ly thân, cũng như xét về điều kiện nuôi con hiện nay của bà M đều đảm bảo cho việc nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Do đó Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà M về việc giao cho bà M được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu H1 đến khi trưởng thành, đủ 18 tuổi là hoàn toàn phù hợp.

Về cấp dưỡng: Không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[2.3] *Về tài sản chung*: Không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] *Về nợ chung*: Không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] *Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm*: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bà M phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Riềng tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28; 35; 39 và Điều 147, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ các Điều 51; 53; 56; 81; 82; 83 và 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc M.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Ngọc M được ly hôn với ông Quang Đức H. Quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị Ngọc M và ông Quang Đức H chấm dứt kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

[2] Về con chung và cấp dưỡng: Giao con chung là Quang Thị Tuệ H1, sinh ngày 02/4/2009 cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc M được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu H1 trưởng thành, đủ 18 tuổi;

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom hoặc cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc chăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Các bên có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con, cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Về cấp dưỡng: Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3] Về tài sản chung: Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4] Về nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí sơ thẩm: Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm 300.000 đồng bà Nguyễn Thị Ngọc M phải chịu. Được khấu trừ vào tạm ứng án phí bà M đã nộp theo biên lai thu tiền số 0016485, ngày 22/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước.

[6] Quyền kháng cáo: Dương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện Phú Riềng;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

- THADS huyện Phú Riềng;
- Các đương sự;
- UBND xã Bù Nho;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Đào Hùng Dũng